

BẢNG ĐIỂM KỲ THI
CHỨNG CHỈ TIN HỌC ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

Ngày Thi: 26/10/2025

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
1	BKCB10757	Bùi Võ Hồng	Anh	25/06/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	6,33	Đạt	
2	BKCB10758	Hồ Ngọc Lan	Anh	17/04/2006	Vĩnh Long	9,33	8,67	Đạt	
3	BKCB10759	Nguyễn Phú Dương Bảo	Anh	22/05/2001	Lâm Đồng	9,67	8,67	Đạt	
4	BKCB10760	Nguyễn Hoàng Minh	Anh	20/10/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	8,67	8,17	Đạt	
5	BKCB10761	Nguyễn Thị Hoài	Anh	27/02/2004	Hung Yên	10,0	8,33	Đạt	
6	BKCB10762	Nguyễn Quốc	Bảo	16/11/2002	Bến Tre	8,33	8,67	Đạt	
7	BKCB10763	Trần Gia	Bảo	18/03/2004	Đồng Tháp	7,0	3,5	Không đạt	
8	BKCB10764	Nguyễn Thị Hoà	Bình	09/02/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	8,5	Đạt	
9	BKCB10765	Ngô Nguyễn Ngọc	Châu	31/01/2004	An Giang	8,67	8,17	Đạt	
10	BKCB10766	Đỗ Thị	Chung	26/10/1995	Ninh Bình	6,33	8,5	Đạt	
11	BKCB10767	Trần Thị Cẩm	Chương	17/03/2001	Vĩnh Long	4,33	3,5	Không đạt	
12	BKCB10768	Trịnh Thái	Công	10/08/1988	Quảng Ngãi	8,67	8,5	Đạt	
13	BKCB10769	Châu Mạnh	Cường	18/08/2000	Khánh Hoà	9,67	8,5	Đạt	
14	BKCB10770	Lê Minh	Cường	03/02/1979	Đồng Nai	3,33	1,0	Không đạt	
15	BKCB10771	Trương Thị Thúy	Diễm	02/12/2002	Cần Thơ	5,0	6,67	Đạt	
16	BKCB10772	Nguyễn Phúc Phu	Điện	16/04/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	8,33	Đạt	
17	BKCB10773	Nguyễn Thanh Hiền	Diệu	21/04/2004	Khánh Hòa	9,0	6,0	Đạt	
18	BKCB10774	Nguyễn Việt	Đức	28/04/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	8,0	Đạt	
19	BKCB10775	Lâm Trí	Dũng	03/08/2000	Gia Lai	9,0	8,5	Đạt	
20	BKCB10776	Đặng Thùy	Dương	20/02/2000	Quảng Ngãi	10,0	8,17	Đạt	
21	BKCB10777	Nguyễn Hoàng Khương	Duy	18/03/2001	Lâm Đồng	7,67	8,5	Đạt	
22	BKCB10778	Phan Quốc	Duy	14/12/1998	Đồng Nai	6,0	7,67	Đạt	
23	BKCB10779	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	16/05/2005	Thừa Thiên Huế	2,67	4,67	Không đạt	
24	BKCB10780	Lâm Thanh Quỳnh	Duyên	21/01/2004	Đồng Nai	8,67	8,17	Đạt	
25	BKCB10781	Lê Châu	Giang	18/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	6,0	Đạt	
26	BKCB10782	Nguyễn Ngọc Châu	Hân	11/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	5,83	Đạt	
27	BKCB10783	Nguyễn Thuý	Hạnh	07/06/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	7,0	Đạt	
28	BKCB10784	Trần Văn	Hiếu	24/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	7,17	Đạt	
29	BKCB10785	Trương Huy	Hiệu	03/10/2001	Hà Tĩnh	9,0	8,17	Đạt	
30	BKCB10786	Nguyễn Hoàng Khả	Hùng	01/11/1999	Đồng Nai	8,0	8,0	Đạt	
31	BKCB10787	Đặng Tiến	Hung	01/09/2005	Gia Lai	7,67	8,0	Đạt	
32	BKCB10788	Hoàng Thị Thu	Hương	24/11/1998	Đắk Lắk	8,33	8,5	Đạt	
33	BKCB10789	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	12/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh				Vắng
34	BKCB10790	Nguyễn Đình Nhật	Khánh	25/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	8,17	Đạt	
35	BKCB10791	Trần Thị Hồng	Khánh	09/04/1998	Lâm Đồng	6,67	8,5	Đạt	
36	BKCB10792	Đỗ Anh	Khoa	24/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	7,83	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
37	BKCB10793	Trần Ngọc	Khuê	23/11/1993	Quảng Ngãi	8,67	7,83	Đạt	
38	BKCB10794	Nguyễn Quốc	Kiệt	13/05/2005	An Giang	7,67	8,33	Đạt	
39	BKCB10795	Lê Thị Tuyết	Kỳ	18/02/2003	Tây Ninh	9,33	8,5	Đạt	
40	BKCB10796	Lê Thị Phương	Linh	15/05/1996	Thanh Hoá	6,67	8,33	Đạt	
41	BKCB10797	Đặng Thị Kim	Loan	14/06/2002	Bình Thuận	6,33	7,5	Đạt	
42	BKCB10798	Lê Hoàng	Long	09/11/2004	Đà Nẵng	7,0	8,83	Đạt	
43	BKCB10799	Trần Thị	Lý	03/06/1988	Thanh Hoá				Vắng
44	BKCB10800	Trần Đỗ Thiên	Nga	26/12/2003	Tây Ninh	8,33	8,5	Đạt	
45	BKCB10801	Phạm Thị Kim	Ngân	13/05/2002	Lâm Đồng	9,67	6,67	Đạt	
46	BKCB10802	Nguyễn Từ Gia	Nghi	09/05/2004	Đồng Tháp	4,33	0,0	Không đạt	
47	BKCB10803	Huỳnh Thiện	Nghĩa	28/04/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	8,67	Đạt	
48	BKCB10804	Trần Thị Hồng	Ngọc	24/04/2004	Đắk Lắk				Vắng
49	BKCB10805	Đoàn Hoàng	Nguyên	08/10/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	6,5	Đạt	
50	BKCB10806	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	27/02/2005	Đắk Lắk	9,67	8,5	Đạt	
51	BKCB10807	Phạm Kim	Nguyên	10/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,33	Đạt	
52	BKCB10808	Cao Hoàng	Nhã	21/07/1997	Quảng Ngãi	7,67	8,67	Đạt	
53	BKCB10809	Lê Phương	Nhi	26/06/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	6,67	Đạt	
54	BKCB10810	Trần Thị Ngọc	Nhi	17/09/2002	Lâm Đồng	6,67	6,67	Đạt	
55	BKCB10811	Lê Thị Huỳnh	Như	03/11/2002	An Giang		0,0		Vắng
56	BKCB10812	Huỳnh Thị Cẩm	Nhung	01/08/1978	Đồng Tháp	5,0	5,67	Đạt	
57	BKCB10813	Lê Thị Hồng	Nhung	12/01/2002	Đà Nẵng	7,33	7,83	Đạt	
58	BKCB10814	Phạm Duy	Nhứt	04/02/2000	Tây Ninh	9,0	7,0	Đạt	
59	BKCB10815	Lê Ngọc	Niên	10/02/1991	Gia Lai	8,67	6,67	Đạt	
60	BKCB10816	Trần Thị Hoàng	Oanh	01/01/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	5,83	Đạt	
61	BKCB10817	Hà	Phan	30/10/1996	Hà Tĩnh	8,0	7,83	Đạt	
62	BKCB10818	Huỳnh Tấn	Phát	12/12/2004	Vĩnh Long	8,67	7,67	Đạt	
63	BKCB10819	Trần Đại	Phát	08/06/2000	Đồng Tháp	6,33	8,33	Đạt	
64	BKCB10820	Trần Huỳnh Tấn	Phát	04/09/2000	Tây Ninh	9,0	8,17	Đạt	
65	BKCB10821	Cao Minh	Phi	05/10/2004	Khánh Hoà	5,0	5,0	Đạt	
66	BKCB10822	Võ Nguyên	Phong	06/01/1986	Thành phố Hồ Chí Minh	8,67	7,67	Đạt	
67	BKCB10823	Lê Quốc	Phong	17/06/2005	Lâm Đồng	9,0	7,83	Đạt	
68	BKCB10824	Nguyễn Hoàng	Phúc	03/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	7,67	Đạt	
69	BKCB10825	Nguyễn Tiến	Phúc	09/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	5,83	Đạt	
70	BKCB10826	Nguyễn Vạn	Phước	28/12/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	7,83	Đạt	
71	BKCB10827	Nguyễn Thị	Phương	06/03/2004	Hà Nội	9,0	6,5	Đạt	
72	BKCB10828	Đỗ Ngọc	Quân	26/06/2006	Quảng Bình	9,67	5,0	Đạt	
73	BKCB10829	Nguyễn Văn	Quang	10/02/2001	Gia Lai	9,67	7,0	Đạt	
74	BKCB10830	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	12/03/2001	Gia Lai	8,0	6,0	Đạt	
75	BKCB10831	Đặng Văn	Sơn	10/10/1982	Quảng Ngãi	9,67	5,0	Đạt	
76	BKCB10832	Lê Minh	Sơn	01/12/1996	Bình Định	7,0	5,0	Đạt	
77	BKCB10833	Nguyễn Hồng	Sơn	26/12/2000	Đồng Nai	7,0	8,17	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
78	BKCB10834	Phạm Lý Kiều	Sương	09/10/2001	Lâm Đồng	9,67	8,33	Đạt	
79	BKCB10835	Lưu Doãn	Tá	07/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	7,0	Đạt	
80	BKCB10836	Hồ Thiện	Tâm	25/11/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	6,0	Đạt	
81	BKCB10837	Nguyễn Minh	Tâm	16/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	5,33	Đạt	
82	BKCB10838	Đào Thị Phương	Thắm	21/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8,67	8,0	Đạt	
83	BKCB10839	Lại Thị Thu	Thanh	05/04/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	7,33	Đạt	
84	BKCB10840	Nguyễn Công	Thành	27/09/2003	Hải Phòng	5,0	5,17	Đạt	
85	BKCB10841	Lê Thị	Thạnh	21/06/2004	Quảng Trị	9,0	8,33	Đạt	
86	BKCB10842	Nguyễn Thị Kim	Thích	29/08/2005	Cần Thơ	9,67	6,83	Đạt	
87	BKCB10843	Lê Đình	Thịnh	09/05/1998	Long An	8,67	6,5	Đạt	
88	BKCB10844	Nguyễn Đình	Thịnh	09/11/2005	Thanh Hóa	8,0	6,67	Đạt	
89	BKCB10845	Phạm Đình	Thịnh	12/03/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	7,67	Đạt	
90	BKCB10846	Nguyễn Bình Hiếu	Thông	13/11/2005	Cần Thơ	7,33	2,67	Không đạt	Không word, excel
91	BKCB10847	Trương Lê Uyển	Thương	04/04/2004	Gia Lai				Vắng
92	BKCB10848	Đặng Phương	Thy	19/06/2007	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	8,17	Đạt	
93	BKCB10849	Nguyễn Toàn Xuân	Thy	24/04/2006	Thành phố Hồ Chí Minh				Vắng
94	BKCB10850	Tiêu Ngọc	Thy	13/03/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	8,67	6,67	Đạt	
95	BKCB10851	Nguyễn Trọng	Tín	29/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	7,5	Đạt	
96	BKCB10852	Phạm Ngọc Quốc	Tín	07/09/2003	Đắk Lắk	8,67	7,67	Đạt	
97	BKCB10853	Nguyễn Thị Thanh	Trà	30/03/1996	Vĩnh Long	7,67	6,0	Đạt	
98	BKCB10854	Đỗ Hà Ngọc	Trâm	01/10/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	7,83	Đạt	
99	BKCB10855	Nguyễn Thị Huyền	Trâm	20/04/2005	Đà Nẵng	7,0	5,83	Đạt	
100	BKCB10856	Võ Thị Ngọc	Trâm	08/12/2003	Đồng Tháp	6,0	5,0	Đạt	Không excel
101	BKCB10857	Ngô Thị Tú	Trâm	20/11/2003	Đồng Tháp				Vắng
102	BKCB10858	Phạm Tố	Trân	20/07/2002	An Giang	8,33	7,67	Đạt	
103	BKCB10859	Phùng Ngọc Tuyết	Trân	26/06/2003	Tây Ninh	9,0	8,17	Đạt	
104	BKCB10860	Đặng Thị Thuỳ	Trang	16/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	3,83	Không đạt	
105	BKCB10861	Phạm Thị Huyền	Trang	01/05/1989	Thanh Hoá	5,67	4,0	Không đạt	
106	BKCB10862	Đinh Huỳnh	Trình	22/12/2000	Đà Nẵng	8,0	6,67	Đạt	
107	BKCB10863	Nguyễn Thị Thu	Trình	01/04/2001	Tây Ninh	9,0	8,17	Đạt	
108	BKCB10864	Khưu Thị Hồng	Trúc	26/02/2007	Tây Ninh	9,33	8,17	Đạt	
109	BKCB10865	Vũ Thị	Trúc	24/10/2002	Đồng Nai	8,0	7,33	Đạt	
110	BKCB10866	Đinh Trần Hoài	Tú	14/10/2002	Đắk Lắk	7,67	6,33	Đạt	
111	BKCB10867	Nguyễn Thành	Tú	09/09/2002	Khánh Hòa	10,0	8,0	Đạt	
112	BKCB10868	Nguyễn Đình Khánh	Tuấn	14/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	6,67	Đạt	
113	BKCB10869	Vũ Việt	Tùng	08/04/1999	Đắk Lắk	9,33	8,33	Đạt	
114	BKCB10870	Cao Đình	Tùng	16/08/2001	Thanh Hoá				Vắng
115	BKCB10871	Huỳnh Văn	Tùng	17/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	8,0	Đạt	
116	BKCB10872	Đỗ Viết	Tuyên	29/05/2002	Lâm Đồng	7,33	8,0	Đạt	
117	BKCB10873	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	12/11/2004	Tây Ninh	5,0	5,0	Đạt	
118	BKCB10874	Đinh Thị	Tuyết	01/03/1989	Đồng Nai	8,0	7,17	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
119	BKCB10875	Lê Nhã Trúc	Uyên	04/02/1999	Khánh Hoà	10,0	7,67	Đạt	
120	BKCB10876	Nguyễn Tường	Vi	25/10/2003	Gia Lai	9,33	8,0	Đạt	
121	BKCB10877	Tạ Hoàng Ái	Vi	08/03/2002	Quảng Ngãi	8,67	8,0	Đạt	
122	BKCB10878	Lưu Công	Việt	16/12/2003	Đà Nẵng	7,0	5,17	Đạt	
123	BKCB10879	Ngô Thị Thuý	Vy	14/02/2002	Vĩnh Long	8,67	7,0	Đạt	
124	BKCB10880	Nguyễn Tường	Vy	19/05/2002	Tiền Giang	9,33	8,17	Đạt	
125	BKCB10881	Phạm Nguyễn Phương	Vy	30/03/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,33	Đạt	
126	BKCB10882	Nguyễn Trần	Vỹ	05/01/1973	Gia Lai	8,67	8,0	Đạt	
127	BKCB10883	Phan Huỳnh Thảo	Vy	13/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	5,67	Đạt	
128	BKCB10884	Thái Bình	Yên	03/12/2007	Tây Ninh	9,0	8,33	Đạt	
129	BKCB10885	Đào Thị Hồng	Yến	29/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	8,17	Đạt	
130	BKCB10886	Trương Thị Tiểu	Yến	18/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	8,17	Đạt	

Kết quả Đạt: Điểm lý thuyết (Trắc nghiệm)>=5 và Điểm thực hành >=5

Số lượng thí sinh:130Số thí sinh đạt:114

Số lượng hiện diện:122

Thư ký Hội đồngChủ tịch Hội đồng

Ngô Quang NhựtThoại Nam